

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Giám sát môi trường các cơ sở sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 6/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/05/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 89/TTr-CCBVM ngày 22/02/2023 của Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xin phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ "Thực hiện giám sát môi trường các cơ sở sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023" ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1205/STC-HCSN ngày 15/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Giám sát môi trường các cơ sở sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 cho Chi cục Bảo vệ môi trường Thanh Hóa thực hiện với những nội dung chính sau:

- Tổng dự toán: 800.000.000 đồng

(Tám trăm triệu đồng chẵn)

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn Sự nghiệp môi trường phân bổ cho Chi cục Bảo vệ môi trường Thanh Hóa năm 2023 theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chi cục Bảo vệ môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC

Dự toán chi tiết kinh phí dự toán kinh phí thực hiện giám sát môi trường các cơ sở sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)	CĂN CỨ TÍNH
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP: I + II + III + IV				767.537.000	
I	Chi phí hỗ trợ xăng xe và nhân công cho kỹ thuật viên đi lấy mẫu môi trường (nước thải, khí thải hặc không khí xung quan) tại các cơ sở giám sát.				58.560.000	
1	Hỗ trợ xăng xe cho đi khảo sát, lấy mẫu môi trường tại 60 cơ sở (01 cơ sở 01 ngày): 60 cơ sở*01 ngày/cơ sở* 02 người*bình quân 50km/ngày*0,2lít/km*24.000đ/l	Km	7.200	4.800	34.560.000	NQ 64/2017/NQ-HDDND của HĐND tỉnh
2	Chi phí lưu chú cho kỹ thuật viên đi lấy mẫu:02 kỹ thuật viên đi lấy mẫu tại 60 cơ sở (01 cơ sở/01 ngày)	Công	120	200.000	24.000.000	NQ 64/2017/NQ-HDDND của HĐND tỉnh
II	Chi phí phân tích mẫu môi trường				624.701.479	
1	Nhóm cơ sở sản xuất giấy, bột giấy, chế biến nông lâm sản và thực phẩm: 18 Cơ sở				180.882.350	
1.1	Khí thải công nghiệp: 10 cơ sở * 01 mẫu/01 cơ sở = 10 mẫu				80.785.740	
1	Nhiệt độ	mẫu	10	326.084	3.260.840	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Lưu lượng (khối lượng mol phân tử khí khô)	mẫu	10	311.353	3.113.530	
3	Hàm ẩm	mẫu	10	242.358	2.423.580	
4	Vận tốc khí thải	mẫu	10	318.401	3.184.010	
5	O ₂ dư	mẫu	10	815.126	8.151.260	
6	CO	mẫu	10	815.126	8.151.260	

7	NO_x (theo NO_2)	mẫu	10	1.155.490	11.554.900	
8	SO_2	mẫu	10	1.257.732	12.577.320	
9	Bụi tổng	mẫu	10	2.836.904	28.369.040	
1.2	Không khí xung quanh: 8 cơ sở * 03 mẫu/01 cơ sở = 24 mẫu				55.366.848	
1	Nhiệt độ không khí	mẫu	24	51.800	1.243.200	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Độ ẩm	mẫu	24	51.800	1.243.200	
3	Hàm lượng Bụi lơ lửng	mẫu	24	274.777	6.594.648	
4	Hàm lượng SO_2	mẫu	24	467.638	11.223.312	
5	Hàm lượng NO_2	mẫu	24	483.374	11.600.976	
6	Hàm lượng NH_3	mẫu	24	474.325	11.383.800	
7	Hàm lượng H_2S	mẫu	24	503.238	12.077.712	
1.3	Phân tích chất lượng nước thải: 18 cơ sở * 01 mẫu/cơ sở = 20 mẫu				44.729.762	
1.3.1	Các cơ sở sản xuất giấy, bột giấy: 08 cơ sở * 01 mẫu/01 cơ sở = 08 mẫu				7.798.632	
1	Nhiệt độ	mẫu	8	70.533	564.264	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Độ pH	mẫu	8	76.833	614.664	
3	Độ màu	mẫu	8	80.627	645.016	
4	Tổng chất rắn lơ lửng SS	mẫu	8	204.961	1.639.688	
5	Hàm lượng COD	mẫu	8	278.330	2.226.640	
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mẫu	8	263.545	2.108.360	
1.3.2	Các cơ sở chế biến nông lâm sản và thực phẩm: 10 cơ sở * 01 mẫu/01 cơ sở = 10 mẫu				36.931.130	
1	pH	mẫu	10	70.533	705.330	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	10	204.961	2.049.610	
3	Hàm lượng COD	mẫu	10	278.330	2.783.300	

4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mẫu	10	263.545	2.635.450	
5	Tổng N	mẫu	10	454.341	4.543.410	
6	Tổng P	mẫu	10	359.671	3.596.710	
7	Hàm lượng Amoni NH_4^+ theo N	mẫu	10	294.433	2.944.330	
8	Sunfua	mẫu	10	310.501	3.105.010	
9	Tổng dầu mỡ, khoáng	mẫu	10	664.196	6.641.960	
10	Coliform	mẫu	10	792.602	7.926.020	
2	Nhóm cơ sở xử lý chất thải, tái chế phế liệu và sản xuất phân bón: 5 cơ sở				71.054.543	
2.1	Khí thải công nghiệp: 3 cơ sở * 01 mẫu/01 cơ sở = 3 mẫu				30.340.506	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
1	Nhiệt độ	mẫu	3	326.084	978.252	
2	Lưu lượng (khối lượng mol phân tử khí khô)	mẫu	10	311.353	3.113.530	
3	Hàm âm	mẫu	10	242.358	2.423.580	
4	Vận tốc khí thải	mẫu	10	318.401	3.184.010	
5	O_2 dư	mẫu	3	815.126	2.445.378	
6	CO	mẫu	3	815.126	2.445.378	
7	NO_x (theo NO_2)	mẫu	3	1.155.490	3.466.470	
8	SO_2	mẫu	3	1.257.732	3.773.196	
9	Bụi tổng	mẫu	3	2.836.904	8.510.712	
2.2	Không khí xung quanh: 2 cơ sở * 03 mẫu/01 cơ sở = 6 mẫu				13.841.712	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
1	Nhiệt độ không khí	mẫu	6	51.800	310.800	
2	Độ ẩm	mẫu	6	51.800	310.800	
3	Hàm lượng Bụi lơ lửng	mẫu	6	274.777	1.648.662	
4	Hàm lượng SO_2	mẫu	6	467.638	2.805.828	

5	Hàm lượng NO_2	mẫu	6	483.374	2.900.244	
6	Hàm lượng NH_3	mẫu	6	474.325	2.845.950	
7	Hàm lượng H_2S	mẫu	6	503.238	3.019.428	
2.3	Nước thải hoặc nước mặt: 05 cơ sở * 01 mẫu/cơ sở = 05 mẫu				26.872.325	
1	Độ pH	mẫu	5	76.833	384.165	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Tổng chất rắn lơ lửng SS	mẫu	5	204.961	1.024.805	
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	mẫu	5	278.330	1.391.650	
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5	mẫu	5	263.545	1.317.725	
5	Hàm lượng sunfua theo H_2S	mẫu	5	310.501	1.552.505	
6	Hàm lượng Amoni NH_4^+ theo N	mẫu	5	294.433	1.472.165	
7	Tổng dầu mỡ	mẫu	5	664.195	3.320.975	
8	Chì (Pb)	mẫu	5	578.435	2.892.175	
9	Cadimi (Cd)	mẫu	5	578.435	2.892.175	
10	Mangan (Mn)	mẫu	5	513.183	2.565.915	
11	Tổng N	mẫu	5	454.341	2.271.705	
12	Tổng P	mẫu	5	359.671	1.798.355	
13	Coliform	mẫu	5	797.602	3.988.010	
3	Nhóm trang trại chăn nuôi: 17 cơ sở				152.939.956	
3.1	Phân tích chất lượng không khí xung quanh theo hướng gió: 17 cơ sở * 03 mẫu/01 cơ sở = 51 mẫu				117.654.552	
1	Nhiệt độ không khí	mẫu	51	51.800	2.641.800	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Độ ẩm	mẫu	51	51.800	2.641.800	
3	Hàm lượng Bụi lơ lửng	mẫu	51	274.777	14.013.627	

4	Hàm lượng NO_2	mẫu	51	483.374	24.652.074	
5	Hàm lượng NH_3	mẫu	51	474.325	24.190.575	
6	Hàm lượng SO_2	mẫu	51	467.638	23.849.538	
7	Hàm lượng H_2S	mẫu	51	503.238	25.665.138	
3.2	Phân tích chất lượng nước thải: 17 cơ sở * 01 mẫu/01 cơ sở = 17 mẫu				35.285.404	
1	Độ pH	mẫu	17	76.833	1.306.161	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Tổng chất rắn lơ lửng SS	mẫu	17	204.961	3.484.337	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mẫu	17	278.330	4.731.610	
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mẫu	17	263.545	4.480.265	
5	Hàm lượng tổng N	mẫu	17	454.341	7.723.797	
6	Coliform	mẫu	17	797.602	13.559.234	
4	Nhóm sản xuất kinh doanh khác: 20 Cơ sở				219.824.630	
4.1	Khí thải công nghiệp: 05 cơ sở * 01 mẫu/cơ sở = 05 mẫu				40.392.870	
1	Nhiệt độ	mẫu	5	326.084	1.630.420	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Lưu lượng (khối lượng mol phân tử khí khô)	mẫu	5	311.353	1.556.765	
3	Hàm âm	mẫu	5	242.358	1.211.790	
4	Vận tốc dòng khí thải	mẫu	5	318.401	1.592.005	
4	O_2 dư	mẫu	5	815.126	4.075.630	
5	CO	mẫu	5	815.126	4.075.630	
6	NO_x (theo NO_2)	mẫu	5	1.155.490	5.777.450	
7	SO_2	mẫu	5	1.257.732	6.288.660	
8	Bụi tổng	mẫu	5	2.836.904	14.184.520	

4.2	Phân tích chất lượng không khí xung quanh theo hướng gió: 15 cơ sở * 03 mẫu/01 cơ sở = 45 mẫu				103.812.840	
1	Nhiệt độ không khí	mẫu	45	51.800	2.331.000	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Độ ẩm	mẫu	45	51.800	2.331.000	
3	Hàm lượng Bụi tổng	mẫu	45	274.777	12.364.965	
4	Hàm lượng NO ₂	mẫu	45	483.374	21.751.830	
5	Hàm lượng SO ₂	mẫu	45	467.638	21.043.710	
6	Hàm lượng NH ₃	mẫu	45	474.325	21.344.625	
7	Hàm lượng H ₂ S	mẫu	45	503.238	22.645.710	
4.3	Phân tích chất lượng nước thải: 20 cơ sở * 01 mẫu/01 cơ sở = 20 mẫu				75.618.920	
1	Nhiệt độ	mẫu	20	70.533	1.410.660	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Độ pH	mẫu	20	76.833	1.536.660	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	20	204.961	4.099.220	
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mẫu	20	278.330	5.566.600	
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mẫu	20	263.545	5.270.900	
6	Hàm lượng sunfua theo H ₂ S	mẫu	20	310.501	6.210.020	
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) theo N	mẫu	20	294.433	5.888.660	
8	Tổng N	mẫu	20	454.341	9.086.820	
9	Tổng P	mẫu	20	359.671	7.193.420	
10	Tổng dầu mỡ, khoáng	mẫu	20	670.196	13.403.920	
11	Coliform	mẫu	20	797.602	15.952.040	
III	Chi phí lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ				14.500.000	

1	Lập báo cáo tổng hợp kết quả phân tích mẫu môi trường (02 đợt * 01 báo cáo/01 đợt)	Báo cáo	2	5.000.000	10.000.000	TT 02/2017/TT-BTC
2	Chi phí in ấn, đóng cuốn báo cáo tổng hợp kết quả phân tích mẫu môi trường lưu trữ và tổ chức nghiệm thu (Mỗi báo cáo 05 quyển).	quyển	10	450.000	4.500.000	Theo đơn giá thực tế tại TP Thanh Hóa
IV	Thuế giá trị gia tăng: VAT = 10% * (I + II + III)				69.776.000	
B	CHI PHÍ TƯ VẤN				8.455.000	
1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu: 0,815% giá trị gói thầu = 0,00815*A				6.255.427	TT 12/2021/TT-BXD
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tổng	1	2.200.000	2.200.000	Mức tối thiểu theo NĐ 63/202014/NĐ-CP
C	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG: Nghiệm thu, giám sát tiến độ, in ấn tài liệu...				24.008.000	
D	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: D = A + B + C				800.000.000	